

**FACTORS IMPACTING INNOVATION AND CREATIVITY
ACTIVITIES IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN
THE SOUTHEAST REGION**

Do Thi Y Nhi¹

Khuong Thi Hue²

^{1, 2}Thu Dau Mot University

Email: nhidty@tdmu.edu.vn¹; huekt@tdmu.edu.vn².

Received: 6/11/2023

Reviewed: 6/11/2023

Revised: 1/12/2023

Accepted: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.106>

Abstract:

The purpose of the study is to assess the factors influencing innovation activities in small and medium-sized enterprises in the Southeast region of Vietnam. The study employs a structural equation model (SEM) to test the hypotheses proposed in the research model. The research results identify six independent variables (ecosystem factors, knowledge management capabilities, customers, government support, and competitive environment) influencing owner characteristics (mediating variable) and innovation activities (dependent variable). Based on the research findings, the authors suggest policy implications to impact owner characteristics and innovation activities of small and medium-sized enterprises in the Southeast region of Vietnam.

Keywords: *The factors influencing innovation and creative activities; Small and medium-sized enterprises; The Southeast Region.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đã làm nền tảng cho yêu cầu mới để tạo ra và thu lợi nhuận từ công nghệ (Yahan, 2021). Cũng từ đây, khái niệm đổi mới mở được đề cập và mở rộng (Henry Chesbrough, 2003). Đổi mới mở là một khái niệm quản lý công ty mới được xác lập nhằm mục đích cải thiện sự đổi mới bên trong, đồng thời mở rộng thị trường cho phát minh bên ngoài thông qua việc sử dụng các luồng kiến thức vào và ra có mục đích trong tổ chức (Chesbrough và cộng sự, 2006). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) là động lực của sự đổi mới và có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế toàn cầu (Hoffman và cộng sự, 1998). SMEs có mối liên hệ ở các khía cạnh với đổi mới kỹ thuật giúp họ thành công trên thị trường (Bigliardi và Galati, 2018). Đó là 4 khía cạnh: 1. xác định các

yếu tố khuyến khích hoặc ngăn cản việc áp dụng đổi mới mở; 2. nhấn mạnh đến sự trao đổi kiến thức; 3. là phản ánh cách SMEs áp dụng và thực hiện đổi mới mở; 4. là tập trung vào việc trao đổi hoặc chia sẻ quá trình đổi mới (Bigliardi và Galati, 2018).

Tại Việt Nam, SMEs đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước, chiếm 90% tổng số doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 2018) và tạo ra 36% giá trị gia tăng cho nền kinh tế quốc gia. Theo thông tin được công bố của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ hạng 44/132 quốc gia và nền kinh tế về chỉ số sáng tạo đổi mới toàn cầu năm 2021 (Global Innovation Index-GII). Theo đề án “ Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, Chính phủ đã đặt ra hai mục tiêu trọng tâm là: (1) đến năm 2020 hoàn

thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thiết lập được Công thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; hỗ trợ 800 dự án, 200 doanh nghiệp khởi nghiệp; (2) đến năm 2025, hỗ trợ phát triển 2000 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ phát triển 600 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 100 doanh nghiệp tham gia đề án gọi vốn đầu tư từ nhà đầu tư mạo hiểm (Chính phủ, 2016).

Vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước (Chính phủ, 2022). Trong định hướng phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Chính phủ đã xác định vùng Đông Nam Bộ cần phải đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng bình quân từ 6,02-8,7%/năm và tốc độ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp từ 17-25%/năm (Chính phủ, 2020). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vùng Đông Nam Bộ có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 364,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 40,65% số doanh nghiệp cả nước, giảm 0,56% so với năm 2021; nhưng tăng 5,68% so với 2018. Trong đó, doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ chiếm 327,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,7 nghìn doanh nghiệp so với năm 2021, thu hút hơn 5.145 nghìn lao động (Niên giám Thống kê, 2022). Tuy nhiên trên thực tế số lượng SMEs thực hiện đổi mới sáng tạo tại Đông Nam Bộ chỉ dừng ở mức ước tính chứ chưa có điều tra thống kê đầy đủ. Từ bối cảnh trên cho thấy có rất ít bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố từ môi trường tác động đến hiệu suất đổi mới của SMEs. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả mong muốn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại SMEs nói chung và SEMs thuộc các địa phương vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bacheikh và cộng sự (2006) đã trình bày và phân loại các nhân tố ảnh hưởng bên trong đến đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp như: thuộc tính của doanh nghiệp, các nhân tố thuộc về chiến lược cấp công ty, các nhân tố về tổ chức văn hóa của doanh nghiệp, các nhân tố thuộc về

nguồn lực và chiến lược. Theo Bigliardi và Galati (2018), SMEs tập trung vào khuôn khổ bốn chiều để đổi mới, sáng tạo: (1) Xem xét SMEs có cần kiến thức bên ngoài để hỗ trợ quá trình đổi mới của chính họ không? Đây cũng chính là khía cạnh để xác định các yếu tố khuyến khích hoặc ngăn cản việc đổi mới sáng tạo (2) Sự trao đổi kiến thức trong quá trình đổi mới sáng tạo; (3) Phân tích cách SMEs áp dụng và thực hành đổi mới; (4) Tập trung vào việc trao đổi hoặc chia sẻ quá trình đổi mới của doanh nghiệp trên thị trường. Tuy nhiên SMEs bị cản trở bởi nguồn nhân lực và tài chính, sự phản kháng nội bộ trước sự thay đổi (Estensoro và cộng sự, 2022), các mô hình kinh doanh được áp dụng chưa phù hợp với sự thay đổi của môi trường (Radicic và Pugh, 2017). Chính vì đó, SMEs ít đổi mới hơn (Gallego và cộng sự, 2013) và ít định hướng xuất khẩu hơn so với các đối tác lớn hơn (WHO, 2016).

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động đổi mới sáng tạo còn chịu sự ảnh hưởng của mối quan hệ giữa các yếu tố như nhân sự, mối quan hệ liên kết, các phương tiện hỗ trợ và khung thể chế (Trần Thị Hồng Việt, 2015). Bên cạnh đó còn có nhân tố thể hiện năng lực trong hoạt động đổi mới sáng tạo (nhân tố lãnh đạo, nhân tố văn hóa, nhân tố quản lý, nhân tố tri thức,...) (Đặng Thu Hương, 2020), đặc biệt là sự ảnh hưởng của quốc tế hóa đến khả năng tham gia thực hiện đầu tư đổi mới sáng tạo và mức độ đầu tư đổi mới sáng tạo của SMEs (Quách Dương Tử và cộng sự, 2021). Trong nghiên cứu của Phùng Minh Thu Thủy và Trần Thọ Đạt (2019) đã chỉ rõ những yếu tố nội sinh tới từ bên trong của những doanh nghiệp vừa và nhỏ, đó là kinh nghiệm của nhà quản lý và năng lực của đội ngũ lao động.

Những nghiên cứu đã đóng góp đáng kể vào lý thuyết cũng như thực tiễn, xác định các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs cũng như các mô hình đổi mới sáng tạo của các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, có 2 vấn đề cần được trao đổi sâu đó là: tìm hiểu các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo tại SMEs.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp sử dụng phiếu khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google biểu mẫu, dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Hair và cộng sự (2014) cho rằng cỡ mẫu tối thiểu nên theo tỷ lệ 5:1, trong nghiên cứu này có 38 biến quan sát nên cỡ mẫu cần thiết cho phân tích nhân tố khám phá ít nhất là $n \geq 190$ (38 biến x 5 quan sát). Để đảm bảo kết quả nghiên cứu được phân tích tối ưu, nhóm tác giả chọn cỡ mẫu là 210 mẫu. Nghiên cứu được nhóm tác giả ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích hồi quy đa biến và mô hình cấu trúc SEM.

Mô hình nghiên cứu:

Các doanh nghiệp nói chung và SMEs nói riêng gần đây đã mở rộng tinh thần doanh nhân và đổi mới sáng tạo để xác định mô hình kinh doanh mới hay còn gọi là đổi mới mô hình kinh doanh (Zott, 2011). Bốn cấp độ đổi mới sáng tạo trong mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp là: (1) Tối ưu hóa quy trình hoạt động; (2) Giao diện hoàn thiện tương tác với khách hàng; (3) Hệ thống giá trị và hệ thống sinh thái mới; (4) sản phẩm và dịch vụ thông minh (Muller, 2019).

Nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm các nhân tố biến tham gia như sau:

Biến phụ thuộc: *Hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs* tại Vùng Đông Nam Bộ (ĐMST).

Biến trung gian: *Đặc điểm của chủ sở hữu (H7)*. Đặc điểm của chủ sở hữu ảnh hưởng tích cực đến đổi mới công nghệ (Thong, 2015) và ảnh hưởng quan trọng đến việc đổi mới trong doanh nghiệp (Divisekera và Nguyen, 2018).

Biến độc lập: *Hệ sinh thái (H1)*. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là các mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa các tổ chức có tác động trực tiếp đến môi trường đổi mới tại địa phương (ISEV, 2020). Trong đó, hệ thống đổi mới quốc gia là hệ thống tổng hợp các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội tác động tới sự sản sinh và ứng dụng mới (Atkinson, 2014). Điều này cho thấy hệ sinh thái giúp các doanh nghiệp có mối liên

kết trong hoạt động đổi mới tốt hơn. Nhóm tác giả đề xuất hệ sinh thái là một biến độc lập có ảnh hưởng đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs.

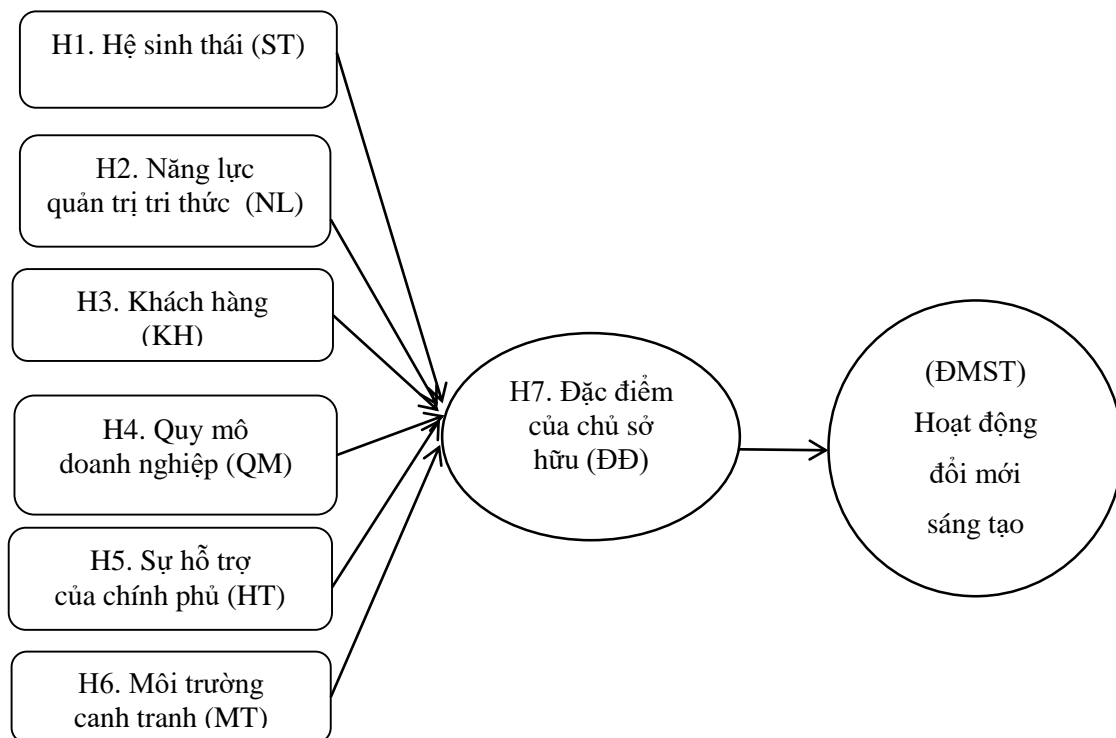
Năng lực quản trị tri thức (H2). Khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp được nhìn nhận như một nguồn năng lực động giúp doanh nghiệp phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những biến đổi không ngừng của công nghệ, nhu cầu khách hàng và môi trường (Dost và cộng sự, 2019; Le và cộng sự, 2020). Soto-Acosta, Popa và Martinez-Conesa (2018) cho rằng tri thức của lực lượng lao động sẽ ảnh hưởng thuận đến việc đổi mới của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, năng lực quản trị tri thức sẽ tác động hiệu quả đến tính sáng tạo, đổi mới của lực lượng lao động.

Khách hàng (H3). Khách hàng là người đặt hàng và mua sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đã sản xuất ra các mặt hàng được yêu cầu (Khan và Turowski, 2016).

Quy mô doanh nghiệp (H4). Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số đã kích thích sự phát triển và tiếp thu toàn bộ năng lực liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp (Ardito và cộng sự, 2021). Trong đó, SMEs phải đối mặt với nhiều rào cản làm giảm hiệu quả trong việc kích thích đổi mới, năng suất và các khía cạnh khác về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Estensoro và cộng sự, 2022).

Sự hỗ trợ của chính phủ (H5). Chính phủ thông qua chính sách và thiết lập các mạng lưới hợp tác giữa các quốc gia nói chung và các doanh nghiệp nói riêng trong đổi mới công nghệ hiệu quả hơn, Liang và Liu (2018).

Môi trường cạnh tranh (H6). Cuộc CMCN 4.0 đã tạo nên sự cạnh tranh mãnh liệt trên thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đổi mới để duy trì tăng trưởng và phát triển (Bigliardi và Galati, 2018). SMEs có tác động lớn đến nền kinh tế, do đó trong môi trường cạnh tranh SMEs cần phải áp dụng mô hình đổi mới kinh doanh thì hiệu suất sẽ tăng lên mạnh mẽ (Parida và Örtqvist, 2015).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả

Với tổng số 400 bảng câu hỏi được gửi đi cho SMEs thuộc vùng Đông Nam Bộ có 229 hồi đáp nhưng có 12 phiếu bị loại do các hỏi trả lời không hợp lý (đánh cùng một mức độ). Còn lại 217 bảng hỏi đạt yêu cầu. Số lượng phiếu điều tra cụ thể tại các tỉnh/thành phố như sau: Thành phố Hồ Chí Minh (49); Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (34); Tỉnh Bình Dương (49); Tỉnh Bình Phước (19); Tỉnh Đồng Nai (41); Tỉnh Tây Ninh (25). Trong tổng số 217 mẫu khảo sát, có 24 phiếu trong lĩnh vực cơ khí (11,06%), có 35 phiếu trong lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm (16,16%), có 30 phiếu trong lĩnh vực hóa nhựa cao su (13,82%), có 91 phiếu trong lĩnh vực Điện tử - Công nghệ thông tin (41,94%), có 22 phiếu trong lĩnh vực Dệt may (10,14%), có 15 phiếu trong lĩnh vực Da giày - Thủ Công (6,91%).

4.2. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Trên cơ sở mô hình đề xuất, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu chính thức với 38 biến quan sát cụ thể như sau: H1_ Hệ sinh thái gồm 5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

biến quan sát (ST1: Huy động của nhà nước về nguồn lực đổi mới sáng tạo; ST2: Kết hợp giữa các trường đại học và doanh nghiệp để tìm ý tưởng về sản phẩm mới; ST3: Kết hợp giữa các viện nghiên cứu và doanh nghiệp về ứng dụng đổi mới sáng tạo; ST4: Tại doanh nghiệp, các công việc cần đổi mới sáng tạo; ST5: Doanh nghiệp huy động nguồn lực cho hoạt động đổi mới sáng tạo); H2_Năng lực quản trị tri thức gồm 5 biến (NL1: Phân loại và tổng hợp tri thức về đổi mới sáng tạo; NL2: Nền tảng chia sẻ tri thức về đổi mới sáng tạo; NL3: Tạo ra tri thức mới về đổi mới sáng tạo; NL4: Bảo quản tri thức chiến lược về đổi mới sáng tạo; NL5: Tạo cộng đồng học hỏi về đổi mới sáng tạo); H3_Khách hàng gồm 5 biến (KH1: Thái độ và sẵn lòng chấp nhận về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH2: Góp ý và tham gia trong quá trình phát triển của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH3: Tương tác mạng lưới khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH4: Trải nghiệm của khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH5: Sự tín nhiệm của khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

doanh nghiệp sản phẩm mới); H4_Quy mô doanh nghiệp gồm 5 biến (QM1: Nguồn lực tài chính về đổi mới sáng tạo; QM2: Quy mô nhân sự về đổi mới sáng tạo; QM3: Quy mô hệ thống và cơ sở hạ tầng về đổi mới sáng tạo; QM4: Quy mô thị trường và khách hàng về đổi mới sáng tạo; QM5: Quy mô văn hóa tổ chức về đổi mới sáng tạo); H5_Môi trường cạnh tranh gồm 5 biến (MT1: Áp lực cạnh tranh; MT2: Tốc độ cạnh tranh; MT3: Mức độ cạnh tranh trong ngành; MT4: Xu hướng thị trường; MT5: Tương tác thị trường); H6_Đặc điểm của chủ sở hữu gồm 2 biến (ĐĐ1: Tầm nhìn và chiến lược kinh doanh; ĐĐ2: Tư duy sáng tạo); H7_Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm 5 biến (ĐM1: Nghiên cứu và phát triển; ĐM2: Hợp tác và liên kết; ĐM3: Phân tích thị trường và xu hướng; ĐM4: Sáng tạo ý tưởng; ĐM5: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ).

Kết quả hệ số Cronbach's Alpha nhân tố (hệ sinh thái là 0.708; Năng lực quản trị tri thức là 0.852; Khách hàng là 0.647; Quy mô doanh nghiệp là 0.861; Hỗ trợ của Chính phủ là 0.501; Môi trường cạnh tranh là 0.757; Đặc điểm của chủ sở hữu là 0.896; Hoạt động đổi mới sáng tạo là 0.789). Trong đó, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ($\geq 0,3$), ngoại

Bảng 1: Bảng kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.838
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	33442.432
	Df	465
	Sig.	.000

trừ biến ST4 (0,817), KH2 (0,793), HT1 (0.565), HL5 (0,535), MT3 (0,877), ĐM3 (0,668) và ĐM6 (0,660) có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 và có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của nhóm. Tác giả quyết định loại các biến quan sát trên và tiến hành kiểm định lần 2 và kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều chấp nhận, vì có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và đa số các biến quan sát đều có tương quan biến tổng > 0.3 . Như vậy các hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng đã có một số biến quan sát vi phạm giá trị nội dung của thang đo nên các biến quan sát trong mô hình được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) tiếp theo với 31 biến quan sát.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo các khái niệm của các biến quan sát cho thấy có 31 biến quan sát đạt tiêu chuẩn và được đưa vào phân tích nhân tố với phương pháp trích nhân tố là Principal axis factoring với phép quay Promax, nhằm phát hiện cấu trúc và đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát theo các thành phần.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Bảng 2: Bảng ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
NL5	.786							
NL4	.758							
NL1	.690							
NL3	.679							
NL2	.675							
QM2		.799						
QM1		.765						
QM3		.762						
QM4		.721						
QM5		.686						
MT5			.866					

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MT4			.809					
MT2			.797					
MT1			.718					
KH4				.786				
KH5				.719				
KH3				.648				
KH1				.627				
ĐMST1					.781			
ĐMST4					.741			
ĐMST5					.662			
ĐMST2					.619			
ST2						.762		
ST5						.714		
ST1						.688		
ST3						.607		
HT4							.850	
HT2							.775	
HT3							.598	
ĐĐ2								.852
ĐĐ1								.780
<i>Eigenvalues</i>	8.159	2.869	2.685	2.101	1.903	1.448	1.156	1.018
<i>Phương sai trích</i>	25.095	7.819	7.265	5.446	4.823	3.327	2.546	2.250
<i>Phương sai tích lũy</i>	25.095	32.914	40.179	45.624	50.447	53.774	56.320	58.570

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Kết quả kiểm định Bartlett trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's (bảng 1) với sig = 0.000 và chỉ số KMO = 0.838 > 0.5 đều đáp ứng được yêu cầu. Tại mức giá trị Eigenvalues = 1.018, phân tích nhân tố đã trích được 8 yếu tố và với tổng phương sai trích là 58.570% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu (bảng 4). Kết quả cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến này đều lớn hơn 0.5 đạt yêu cầu. Sau khi phân tích và kiểm định bằng hệ tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA, 8 thành phần với 38 biến tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo ban đầu chỉ còn lại 8 thành phần với 31 biến. Như vậy, do chỉ thay đổi số biến, nhưng không thay đổi về số nhóm thành phần nên mô hình nghiên cứu và giả thuyết ban đầu không bị thay đổi và được đưa vào phân tích CFA tiếp theo.

4.4. Phân tích nhân tố khám phá CFA

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy: Chi-square/df = 1,426 < 3, với giá trị p = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường mức phù hợp đạt yêu cầu: GFI, TLI, CFI lần lượt là 0.8 < 0,862 < 0.9; 0,935 và 0,944 > 0.9 và RSMEA = 0,044 < 0.05. Với 4 chỉ số phân tích nêu trên, mô hình phân tích khám phá của bài nghiên cứu được xem là phù hợp với dữ liệu khảo sát và đạt tính đơn hướng.

Bảng 3: chỉ số MI trong phân tích CFA

			M.I.	Par Change
e12	<-->	e27	10.546	.060
e12	<-->	e20	11.835	.069
e12	<-->	e19	13.208	-.073
e6	<-->	SHL	12.717	-.061
e4	<-->	e26	11.828	.088

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Đánh giá độ tin cậy

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Hệ số tải chuẩn hóa (Standardized Loading Estimates): Từ bảng 3 cho ta thấy, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải chuẩn hóa (chỉ số

Standardized Loading Estimate) > 0.5, nên tất cả các biến đều có ý nghĩa trong phân tích CFA.

Bảng 4: Model Validity Measures

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	NL	QM	MT	KH	ĐMST	ST	HT	ĐĐ
NL	0.852	0.536	0.341	0.854	0.732							
QM	0.862	0.557	0.229	0.872	0.479***	0.746						
MT	0.878	0.642	0.290	0.879	-0.277***	-0.412***	0.801					
KH	0.793	0.490	0.154	0.794	0.174*	0.294***	-0.183*	0.700				
ĐMST	0.792	0.488	0.098	0.799	0.025	0.133	-0.213*	-0.214	0.699			
ST	0.817	0.530	0.341	0.834	0.584***	0.449***	-0.289***	0.245**	0.314***	0.728		
HT	0.810	0.589	0.315	0.834	0.389***	0.409***	-0.539***	0.392***	0.232**	0.344***	0.768	
ĐĐ	0.898	0.816	0.315	0.919	0.513***	0.444***	-0.463***	0.382***	0.264**	0.542***	0.561***	0.903

Validity concerns

¹Convergent Validity: the AVE for KH is less than 0.50. Try remove KH1 to improve AVE.

¹Convergent Validity: the AVE for ĐMST is less than 0.50. Try remove ĐMST2 to improve AVE.

References

Significance of Correlations:

*p < 0.100

*p < 0.050

**p < 0.010

***p < 0.001

Kết quả phân tích cho thấy, các yếu tố trong mô hình đảm bảo được độ tin cậy tổng hợp. Tất cả các yếu tố đều có chỉ số CR ≥ 0.7 , vì vậy các yếu tố đều đảm bảo độ tin cậy và được tiếp tục kiểm tra tính giá trị.

Giá trị hội tụ

Phương sai trung bình được trích (Average

Bảng 5: Model Validity Measures

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	NL	QM	MT	KH	ĐMST	ST	HT	ĐĐ
NL	0.852	0.536	0.341	0.854	0.732							
QM	0.862	0.557	0.229	0.872	0.479***	0.746						
MT	0.878	0.642	0.290	0.879	-0.277***	-0.412***	0.801					
KH	0.758	0.512	0.150	0.767	0.172*	0.249***	-0.136*	0.715				
ĐMST	0.763	0.518	0.096	0.766	0.003	0.119	-0.194*	-0.113	0.720			
ST	0.817	0.530	0.341	0.834	0.584***	0.449***	-0.289***	0.226**	0.3***	0.728		
HT	0.810	0.589	0.315	0.835	0.388***	0.409***	-0.539***	0.392***	0.232**	0.344***	0.768	
ĐĐ	0.898	0.816	0.315	0.916	0.514***	0.446***	-0.464***	0.387***	0.254**	0.542***	0.561***	0.903

Validity concerns

No validity concerns here

References

Significance of Correlations:

*p < 0.100

*p < 0.050

**p < 0.010

***p < 0.001

Kết quả phân tích giá trị lần thứ 2 là kết quả được tác giả thực hiện khi loại bỏ biến quan sát KH1 và ĐMST2 ra khỏi mô hình, các chỉ số CR được đảm bảo và chỉ số AVE của các yếu tố cũng được thỏa mãn điều kiện ($AVE \geq 0.5$). Vì vậy, 8 nhóm nhân tố với 29 biến quan sát đã đạt

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát Variance Extracted – AVE): Từ kết quả bảng 5 cho thấy rằng chỉ số CR được đảm bảo nhưng chỉ số AVE chưa thỏa mãn để đạt yêu cầu, nên tác giả thực hiện phân tích giá trị lần thứ hai dựa trên đề xuất của phần mềm AMOS 24.0 về loại biến quan sát để đạt được chỉ số AVE lý tưởng.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát được độ tin cậy và giá trị hội tụ, tiếp theo cần kiểm định giá trị phân biệt

Giá trị phân biệt

Từ bảng 4 ta thấy, các nhân tố đều có chỉ số (Maximum Shared Variance – MSV) < (Average Variance Extracted – AVE), vì vậy, các nhân tố

này đảm bảo được tính phân biệt. Các hệ số Square Root of AVE (QRTAVE) của các nhân tố lần lượt đều lớn hơn so với hệ số tương quan (Inter-Construct Correlations) với các nhân tố còn lại. Vậy, tính phân biệt của các nhân tố đều thỏa mãn.

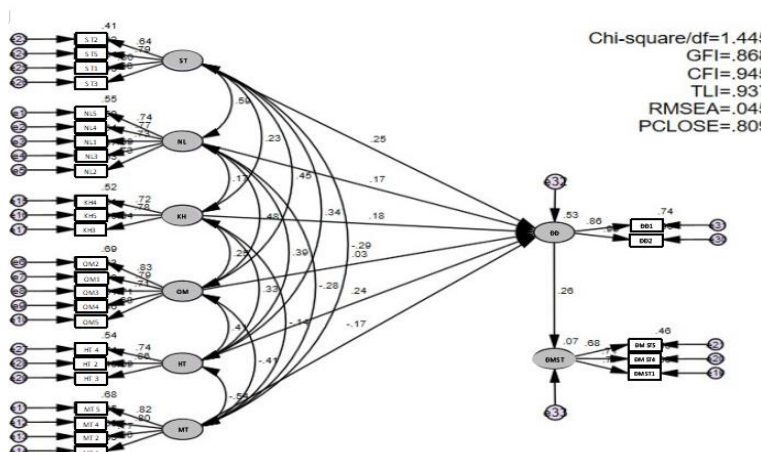
Sau khi điều chỉnh loại bỏ 2 biến tại bước kiểm tra giá trị hội tụ, các chỉ số thống kê trên mô hình mới cho thấy mô hình thang đo chung thích hợp với bộ dữ liệu khảo sát. Qua kết quả CFA mô hình đo lường hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs, các thang đo đạt yêu cầu bao gồm: hệ sinh thái (4 biến), Năng lực quản trị tri thức (5 biến), Khách hàng (3 biến), quy mô doanh nghiệp (5 biến), Hỗ trợ của Chính phủ (3 biến), Môi trường cạnh tranh (4 biến), Đặc điểm

của chủ sở hữu (2 biến) và Hoạt động đổi mới sáng tạo (3 biến) đều phù hợp dữ liệu khảo sát, đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo giá trị tin cậy và giá trị phân biệt.

4.5. Phân tích mô hình cấu trúc SEM

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình. Kết quả kiểm định của mô hình lý thuyết chính thức đã được trình bày, các khái niệm trong mô hình nghiên cứu gồm: (ST) Hệ sinh thái, (NL) Năng lực quản trị tri thức, (KH) Khách hàng, (QM) Quy mô doanh nghiệp, (HT) Hỗ trợ của chính phủ, (MT) Môi trường cạnh tranh, (ĐĐ) Đặc điểm của chủ sở hữu, (ĐMST) Đổi mới sáng tạo.

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc SEM



Nguồn: Nhóm tác giả xử lý từ kết quả khảo sát

Kết quả phân tích SEM với các chỉ số Model Fit cho thấy, mô hình Chi-square/df = 1,445 < 3 và 355 bậc tự do với giá trị p = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường mức phù hợp đạt yêu cầu: GFI, TLI, CFI lần lượt là 0.8 < 0,868 < 0.9; 0,937 và 0,945 > 0.9 và RSMEA = 0,045 < 0.05, RMR = 0.031 < 0.05. Với giá trị GFI dưới 0.9 nhưng từ 0.8 trở lên thì vẫn được chấp nhận.

Bảng 6: Chỉ số MI trong mô hình cấu trúc SEM

	M.I.	Par Change
e25 <--> e33	15.496	.103
e12 <--> e27	10.221	.059
e12 <--> e20	13.583	.077
e12 <--> e19	11.752	-.071
e6 <--> e32	10.652	-.056
e4 <--> e26	12.144	.089

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Với chỉ số MI (Modification Indices), cho thấy sự tương quan giữa các sai số là tương đối chấp nhận được, đạt ngưỡng dao động từ 10 đến

16. Theo kết quả bảng 6, MI đã thỏa mãn các yêu cầu, không có sự tương quan quá mạnh của các biến trong cùng một nhóm nên mô hình cấu

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

trúc SEM đã thỏa yêu cầu, không cần cải thiện.

Bảng 7. Kết quả Regression Weights

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
ĐĐ	<---	ST	.337	.112	3.021	.003	
ĐĐ	<---	NL	.204	.097	2.102	.036	
ĐĐ	<---	KH	.221	.084	2.642	.008	
ĐĐ	<---	QM	.034	.081	.416	.677	
ĐĐ	<---	HT	.293	.101	2.893	.004	
ĐĐ	<---	MT	-.185	.079	-2.339	.019	
ĐMST	<---	ĐĐ	.241	.075	3.202	.001	

P value của yếu tố Quy mô của doanh nghiệp bằng $0,677 > 0,05$ nên yếu tố này không có giá trị thống kê. Kết quả này đồng nghĩa giả thuyết H4 không có ý nghĩa thống kê và phải bác bỏ giả thuyết H4 ban đầu.

Bảng 8: Hồi quy đã chuẩn hóa

			Estimate
ĐĐ	<---	ST	.252
ĐĐ	<---	NL	.174
ĐĐ	<---	KH	.181
ĐĐ	<---	QM	.031
ĐĐ	<---	HT	.242
ĐĐ	<---	MT	-.175
ĐMST	<---	ĐĐ	.259

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Bảng 9: Kết quả Squared Multiple Correlations

	Estimate
ĐĐ	.526
ĐMST	.067

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố Hệ sinh thái, Năng lực quản trị tri thức, Khách hàng, Sự hỗ trợ của Chính phủ có ý nghĩa thống kê vì có P-value đều $< 0,05$ và có trọng số chuẩn hóa dương nên các nhân tố này đều tác động thuận chiều đến đặc điểm của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhân tố Môi trường cạnh tranh có ý nghĩa thống kê vì có P-value $< 0,05$ và có trọng số chuẩn hóa âm, với trọng số hồi quy đã chuẩn hóa là -0.175 , nên nhân tố này tác động nghịch chiều đến đặc điểm của chủ sở hữu. Tất cả các

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát
 biến quan sát này giải thích được 52,6% đặc điểm của chủ sở hữu (bảng 11). Như vậy, dựa vào kết quả phân tích cho thấy, nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu có ý nghĩa thống kê với P-value $< 0,05$ với trọng số hồi quy đã chuẩn hóa là 0.259 nên có thể khẳng định nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs (6,7%). Trong SMEs, đặc điểm của chủ sở hữu thường được thể hiện thông qua tính sáng tạo và tính đổi mới của CEO (Divisekera và Nguyen, 2018). Vì vậy, chủ sở hữu có tính sáng tạo và đổi mới chắc chắn doanh nghiệp đó sẽ đổi mới và sáng tạo (Sarooghi, Libaers và Burkemper, 2015)

5. Bàn luận

Với kết quả trên, nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc đánh giá và đề xuất những hàm ý chính sách nhằm tác động đến đặc điểm chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ như sau:

Thứ nhất, Nghiên cứu đã tổng quan và xem xét các tài liệu về đổi mới sáng tạo cho thấy hoạt động đổi mới sáng tạo là cách tiếp cận hiệu quả nhất để SMEs có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0.

Thứ hai, Kết quả nghiên cứu khác biệt với các nghiên cứu trước đây. Chẳng hạn như Bahrin và cộng sự, (2016) nghiên cứu về sự tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp đưa ra một số đặc điểm khác nhau trong từng doanh nghiệp, đó là tầm nhìn kinh doanh và tư duy sáng tạo. Kết quả nghiên cứu này đã xác định và phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ. Nhân tố hệ sinh thái, năng

lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh có ảnh hưởng đến đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo. Trong đó hệ sinh thái và hỗ trợ của chính phủ ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm của chủ sở hữu và nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu là biến trung gian giữa các yếu tố tác động đến đặc điểm của chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc điểm của chủ sở hữu có ảnh hưởng dương đến hoạt động đổi mới sáng tạo (hệ số hồi quy đã chuẩn hóa = 0.259), khi đặc điểm của chủ sở hữu tăng 1 đơn vị, sẽ làm cho hoạt động đổi mới sáng tạo cũng tăng lên 0.259 đơn vị. Nghiên cứu này đã mở ra hướng đi cụ thể hơn đối với hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs nói chung và SMEs vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

Thứ ba, Nghiên cứu cho thấy đặc điểm của chủ sở hữu tại SMEs đóng vai trò quan trọng và là động lực thực hiện đổi mới sáng tạo tại SMEs Vùng Đông Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng xác nhận vai trò trung gian của đặc điểm chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Đồng thời mở ra cơ hội cho SMEs thấy rõ hệ sinh thái, sự hỗ trợ của chính phủ và khách hàng trong môi trường cạnh tranh. Từ đó, xác định ứng dụng vào quy mô và đặc điểm của chủ sở hữu rất cụ thể của doanh nghiệp.

Thứ tư, Kiến nghị về điều kiện cần và đủ trong hoạt động đổi mới sáng tạo. Đối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của quốc gia, nghiên cứu đã cho thấy những thách thức chính cho SMEs: (1) sự đối mặt với sự tấn công mạng có thể phá hủy tài sản tài nguyên vô hình của SMEs; (2) phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nguồn lực đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật số. Vì vậy, SMEs cần có chiến lược và lộ trình phù hợp để triển khai chiến lược đổi mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Ngày 10 tháng 4 năm

2023, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định số 665/QĐ-BKHCN về việc điều tra hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nhằm phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ về đánh giá, xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên khi xây dựng và ban hành chính sách thì Chính phủ nên: (1) xây dựng chính sách phù hợp với đặc thù của từng địa phương, từng giai đoạn phát triển; (2) xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho các SMEs vì chính sách tài chính là công cụ quan trọng nhất để đổi mới sáng tạo; (3) Chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là hỗ trợ quốc tế và hợp tác quốc tế.

6. Kết luận

Trong bối cảnh đặc thù của SMEs nói chung và SMEs tại vùng Đông Nam Bộ nói riêng đều có hoạt động đổi mới sáng tạo nhưng còn yếu, kết quả nghiên cứu đã xác định và phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố (hệ sinh thái, năng lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh) có ảnh hưởng đến đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo. Trong đó hệ sinh thái và hỗ trợ của chính phủ ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm của chủ sở hữu và nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu là biến trung gian giữa các yếu tố tác động đến đặc điểm của chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả, nhưng nghiên cứu chỉ sử dụng mẫu nghiên cứu nhỏ và phương pháp chọn mẫu phi xác suất, lấy mẫu thuận tiện nên tính đại diện chưa cao. Điều này làm cho kết quả nghiên cứu có những khác biệt trong dài hạn. Do đó rất cần những nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này khắc phục hạn chế và củng cố kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Ardito, L., et al. (2021). *The duality of digital and environmental orientation in the context*

of SMEs: implications for innovation performance, 123, 44–56. <https://doi.org/10.>

- Bahrin, M. A. K., et al. (2016). Industry 4.0: a review on industrial automation and robotic, *Jurnal Teknologi*, 78, 6-13. Doi:10.11113/jt.v78.9285.
- Bigliardi, B. & Galati, F. (2018). An open innovation model for SMEs, *Research Gate*, 1, 71-113. Doi:10.1142/9789813230972_0003.
- Chesbrough, H. W., Vanhaverbeke, W. & West, J. (2006), Open Innovation: Researching a New Paradigm, *Oxford University Press, Madison, New York*.
- Chinh phu (2016). Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.
- Chinh phu (2019). Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/2/2022 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chinh trị (2020). Nghị quyết 24 NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ.
- Divisekera, S., & Nguyen, K. V. (2018). Determinants of innovation in tourism evidence from Australia. *Tourism Management*, 67, 157-167.
- Dost, M., et al. (2019). Effects of sources of knowledge on frugal innovation: moderating role of environmental turbulence, *Journal of Knowledge Management*, 23(7), 1245-1259.
- Estensoro, M., Larrea, M., Müller, JM, Sisti, E., (2022). A resource-based view of SMEs on the transition to the more complex stages of industry 4.0. *Euro. Journal of Management*, 40(5), 778–792.
- Gallego, J., Rubalcaba, L. & Hipp, C. (2013). Organizational innovation in European small businesses: a multidimensional approach. *J. 31(5), 563–579, 10.1177/2F0266242611430100*.
- Hair, J., et al. (2014). *Multivariate data analysis (7th ed.)*: Prentice-Hall, Inc. Upper Saddle River, NJ, USA.
- Hoffman, K., Parejo, M., Bessant, J. & Perren, L. (1998). “*Small firms, R&D, technology and innovation in the UK: a literature review*”, *Technovation*, 18(1), 39-55.
- Huong, D. T. (2020). Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Quảng Nam. *Tap chi Kinh te & Phat trien*, 280.
- ISEV. (2020). Hệ sinh thái khởi nghiệp là gì? Truy cập ngày 05/10/2022 từ <http://dean844.most.gov.vn/gioi-thieu.htm>.
- Khan, A. & Turowski, K. (2016). A perspective on industry 4.0: from challenges to opportunities in production systems, *International Conference on Internet of Things and Big Data*, 2, 441-448.
- Le, P. B., et al. (2020). Developing a collaborative culture for radical and incremental innovation: the mediating roles of tacit and explicit knowledge sharing, *Chinese Management Studies*, 14(4), 957-975.
- Muller, J. M. (2019). Business Model Innovation in Small and Medium Enterprises Strategy for Industry 4.0 Suppliers and Users. *Journal of Production Technology Management* 30(8), 1127-1142.
- Parida, V. & Örtqvist, D. (2015). Interactive effects of network capability, ICT capability, and financial slack on Technology-Based small firm innovation performance, *Journal of Small Business Management*, 53, 278-298. Doi: 10.1111/jsbm.12191.
- Radicic, D., et al. (2017). “*The impact of innovation support programmes on SME innovation in traditional manufacturing industries: an evaluation for seven EU regions*”. Environment and Planning C: Government and Policy. DOI: 10.1177/0263774X15621759.
- Soto-Acosta, P., Popa, S., & Martinez-Conesa, I. (2018). Information technology, knowledge management and environmental dynamism as drivers of innovation ambidexterity: A study in
- Thuy, P. M. T. & Dat, T. T. (2019). Ảnh hưởng của các yếu tố nội sinh tới năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, *Tap chi Kinh te & Phat trien*, 269.

- Tu, Q. D. và cộng sự. (2021), Quốc tế hóa và hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 301.
- Viet, T. T. H. (2015). Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp có diện tích Ha Noi, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số đặc biệt tháng 12/2015*, 99-108.
- West, J. (2006), *Open Innovation: Researching a New Paradigm*, Oxford University Press, Madison, New York, NY.
- Zott, C., Amit, R. & Massa, L. (2011), "Business models: recent developments and future research", *Journal of Management*, 37(4), 1019.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ THUỘC VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đỗ Thị Ý Nhi¹
Khương Thị Huệ²

^{1, 2}Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: nhidty@tdmu.edu.vn¹; huekt@tdmu.edu.vn².

Ngày nhận bài:	6/11/2023	Ngày phản biện:	6/11/2023
Ngày tác giả sửa:	1/12/2023	Ngày duyệt đăng:	12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncckhpt.v2i4.106>

Tóm tắt:

Mục đích của nghiên cứu là đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu đã xác định 6 biến độc lập (nhân tố hệ sinh thái, năng lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh) có ảnh hưởng đến đặc điểm của chủ sở hữu (biến trung gian) và hoạt động đổi mới sáng tạo (biến phụ thuộc). Qua kết quả nghiên cứu nhóm đề xuất những hàm ý chính sách nhằm tác động đến đặc điểm chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tại vùng Đông Nam Bộ.

Từ khóa: Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo; Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Vùng Đông Nam Bộ.